TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 559/2024/HC-PT
Ngày: 30/9/2024
"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm phòng xét xử trực tuyến trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần phòng xét xử trực tuyến trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 288/2024/TLPT-HC ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U và Ủy ban nhân dân thành phố U đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2024/HC-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10632/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Bà Vũ Thị N, sinh năm 1936; địa chỉ: Thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

**** Người bị kiện*:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T; địa chỉ: Số C Đại lộ L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức G, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Thanh Hóa;

- Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: Số E đường L, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hoá.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy N1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hoá; vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn M, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q; có mặt.

**** Người kháng cáo:*** Chủ tịch UBND thành phố U và UBND thành phố U, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2023, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, người khởi kiện bà Vũ Thị N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Gia đình tôi (Vũ Thị N) sử dụng thửa đất có nhà ở trước năm 1980, cụ thể như sau:

Hồ sơ 299/TTg: Là một phần của thửa đất số 112, tờ bản đồ số 4, diện tích 20.110m^2. Ghi sổ mục kê là dân cư Đội 4; loại đất "T".

Hồ sơ địa chính năm 1994 là thửa 275, tờ bản đồ số 4, diện tích 900m^2; loại đất "T". Chủ sử dụng hộ ông Lê Văn D.

Hồ sơ địa chính năm 2015 tại thửa 1159, tờ bản đồ 12, diện tích 1006m^2; loại đất ONT. Chủ sử dụng hộ ông Lê Văn D, diện tích tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do quá trình đo đạc các thời kỳ, gia đình trồng rất nhiều cây cối nên không đo hết bờ; đến 2015 lúc này đo đạc bằng máy nên đã đo chính xác vì vậy diện tích có tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2009 nhà nước có thông báo thửa đất trên của gia đình tôi bị thu hồi 841,2m^2 để thực hiện dự án xây dựng công trình đường giao thông ngã ba V (TP. Thanh Hóa) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Về chủ trương thu hồi gia đình hoàn toàn đồng ý với việc thu hồi để làm đường. UBND huyện Q thông báo kiểm kê tài sản trên đất, nhưng không thực hiện đền bù; sau đó xã Q sáp nhập về thị xã S theo Nghị quyết 935/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13; xã Q sẽ được bàn giao về thị xã S (nay là thành phố S).

Đến ngày 25/02/2021, UBND thành phố U thông báo số 628/TBUBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ngã ba V (TP. Thanh Hóa) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 01/4/2022, UBND thành phố U ban hành Quyết định 1585/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn D sử dụng đất xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND thành phố U về phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ chúng tôi sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V đi thành phố S. Theo đó thu hồi của hộ ông Lê Văn D (chồng của bà N) diện tích đất 841,2m^2, tại thửa 1159, tờ bản đồ 12 và xác định diện tích đất loại đất ONT là 100m^2, đất CLN là 741,2m^2.

Bà Vũ Thị N không đồng ý với Quyết định số 1585/QĐ-UBND và Quyết định số 1586/QĐ-UBND nên đã ủy quyền cho bà Vũ Thị H khiếu nại đến UBND thành phố U và ngày 28/7/2022 Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định 4239/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (người được bà Vũ Thị N ủy quyền), với nội dung: Bà Vũ Thị H khiếu nại và đề nghị UBND thành phố bồi thường diện tích 741,2m^2 đất trồng cây lâu năm thành đất ở, tổng diện tích đất ở 841,2m^2 và xem xét lại giá bồi thường nhà ở cho hộ ông Lê Văn D và bà Vũ Thị N là không có cơ sở.

Bà Vũ Thị N không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại số 4239/QĐ-UBND nên đã làm đơn khiếu nại lần 2. Ngày 16/11/2022, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 3928/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H; với nội dung: Bà Vũ Thị H (người được bà Vũ Thị N ủy quyền khiếu nại) khiếu nại và đề nghị được thu hồi, bồi thường diện tích 600m^2 đất ở là có cơ sở.

Ngày 02/03/2023, UBND thành phố U ban hành Quyết định số 784/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 785/QĐ-UBND về phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ chúng tôi sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S; theo đó thu hồi của hộ ông Lê Văn D (chồng của bà N) diện tích đất 841,2m^2, tại thửa 1159, tờ bản đồ 12 và xác định diện tích đất loại đất ONT là 600m^2, đất CLN là 241,2m^2.

Người khởi kiện không đồng ý với các Quyết định trên và yêu cầu phải được bồi thường diện tích đất thu hồi 841,2m^2 là đất ở. Với những lý do sau:

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai quy định: "Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18/12/1980 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 2 và 3 của Điều 100 của luật này thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó.

Trường hợp trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất được xác định bằng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật này".

- Điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định: "Trường hợp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây mà người sử dụng đất có một trong các giấy tờ về quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 100 của Luật đất đai và Điều 18 của Nghị định này nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất Đai, khoản 3 điều này và chưa được xác định lại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị xác định lại theo quy định các khoản 2, 3, 4 Điều 103 của Luật Đất đai và khoản 3 Điều này; hộ gia đình, cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất, được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đã được xác định lại là đất ở.

- Căn cứ Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử

dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh;

Vì vậy, người khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 3928/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (bà H được bà Vũ Thị N ủy quyền khiếu nại), thôn P, xã Q, thành phố S.

2. Hủy Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND thành phố U về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (người được bà Vũ Thị N ủy quyền khiếu nại), thôn P, xã Q, thành phố S.

3. Hủy một phần Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND thành phố U, về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn D sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (hủy phần 241,2m^2 đất CLN, đề nghị xác định 241,2m^2 là đất ONT).

4. Hủy một phần Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND thành phố U, về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn D đã được thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V đi thành phố S (hủy đối với đất trồng cây lâu năm (CLN) 241,2m^2, đề nghị xác định 241,2m^2 là đất ở nông thôn, đồng thời bổ sung kinh phí bồi thường về đất).

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 01/05/1994 số vào sổ 472/QSDĐ, số D 0585039, chủ sử dụng Lê Văn D, địa chỉ thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, tại thửa số 275, tờ bản đồ số 04 diện tích là 900m^2;

Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Hồ sơ địa chính năm 2015 (bản đồ và sổ mục kê ruộng đất) hộ ông Lê Văn D, tại thửa 1159, tờ bản đồ số 12 diện tích là 1.006m^2 (trong đó đất ở là 1.000m^2 và đất trồng cây lâu năm là 06m^2).

** Tại Văn bản số 424/UBND-TD ngày 28/01/2024, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Thanh Hóa có quan điểm như sau:*

1. Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N ngày 09/7/2021 của UBND xã Q.

a) Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất của hộ ông Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.

b) Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): Thửa đất số 112, tờ bản đồ 4, diện tích 20.110m^2; đăng ký chủ sử dụng đất tại sổ mục kê: Dân cư đội 4 (hồ sơ 299 đo gộp nhiều hộ đất ở có nhà ở vào cùng một thửa đất), (Tờ 04 bản đồ 299 xã Q bị thất lạc cả 3 cấp).

- Hồ sơ địa chính 1994: Thửa đất số 275, tờ bản đồ 04, diện tích 900m^2, loại đất T, đăng ký chủ sử dụng đất: Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N.

- Hồ sơ địa chính 2015: Thửa đất số 1159, tờ bản đồ 12, diện tích 1.006m^2 (ONT), đăng ký sử dụng ông Lê Văn D.

2. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1994, ông Lê Văn D được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy CNQSD đất số D 0585039 ngày 01/5/1994, thửa số 275, tờ bản đồ số 4, diện tích 900m^2 (đất ở 200m^2, đất vườn 700m^2).

3. Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N.

Ông Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T. Ông Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở (120m^2 x 5 = 600m^2 đất ở). Ông Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là 600m^2.

Ngày 01/4/2022, UBND thành phố U ban hành Quyết định số 1585/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn D sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1586/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn D sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 28/7/2022, Chủ tịch UBND thành phố U đã ban hành Quyết định số 4239/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (người được bà

Vũ Thị N ủy quyền khiếu nại). Theo đó, việc bà Vũ Thị H khiếu nại và đề nghị UBND thành phố bồi thường diện tích 741,2m^2 đất trồng cây lâu năm thành đất ở, tổng diện tích đất ở 841,2m^2 và xem xét lại giá bồi thường nhà ở cho hộ ông Lê Văn D và bà Vũ Thị N là không có cơ sở.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố U, bà Vũ Thị H tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T.

Ngày 16/11/2022, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 3928/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (người được bà Vũ Thị N ủy quyền khiếu nại). Theo đó, việc bà Vũ Thị H khiếu nại và đề nghị được thu hồi, bồi thường diện tích 600m^2 đất ở là có cơ sở.

Ngày 02/3/2023, UBND thành phố U ban hành Quyết định số 784/QĐ-UBND điều chỉnh Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND thành phố U về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn D sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 785/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn D đã được UBND thành phố U phê duyệt tại Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn D diện tích 841,2m^2 (trong đó diện tích đất ở bồi thường là 600m^2, đất CLN 241,2m^2) là đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đã công nhận tối đa 05 lần hạn mức giao đất ở với diện tích 600m^2 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T). Vì vậy, việc bà Vũ Thị N khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố U hủy một phần Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 02/3/2023; hủy một phần Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 02/3/2023; buộc UBND thành phố U xác định 241,2m^2 đất CLN là đất ở nông thôn, đồng thời bổ sung kinh phí bồi thường về đất tương ứng phần diện tích 241,2m^2 là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, giải quyết theo quy định.

** Tại Văn bản số 19425/UBND-TD ngày 25/12/2023, UBND tỉnh T có quan điểm như sau:*

Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S; ngày 01/4/2022, UBND thành phố U ban hành Quyết định số 1585/QĐ-UBND và Quyết định số 1586/QĐ-UBND về việc thu

hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ ông Lê Văn D (đã mất) - bà Vũ Thị N với diện tích 841,2m^2 (gồm 100m^2 đất ở và 741,2m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 12, trích lục bản đồ địa chính khu đất số 737/TLBĐ ngày 26/10/2020. Bà Vũ Thị H (là con dâu bà Vũ Thị N, được bà N ủy quyền) khiếu nại: Diện tích 841,2m^2 là đất ở. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố U, bà Vũ Thị H tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch UBND tỉnh T, đề nghị được thu hồi, bồi thường toàn bộ diện tích đất thu hồi 841,2m^2 là đất ở; tại biên bản làm việc với Thanh tra tỉnh ngày 29/8/2022, bà Vũ Thị H đề nghị được bồi thường 600m^2 đất ở.

Qua xem xét nội dung khiếu nại, kết quả xác minh, UBND tỉnh T kết luận:

- Hộ ông Lê Văn D - bà Vũ Thị N được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0585039 năm 1994, trong đó có thửa đất số 275, tờ bản đồ số 04, diện tích 900m^2 (gồm: 200m^2 đất ở và 700m^2 đất vườn). Hộ gia đình sử dụng ổn định, liên tục, không bán hay tặng cho, không tách thửa cho đến thời điểm thu hồi đất.

- Biên bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 09/7/2021, Báo cáo số 64/BC-UBND ngày 15/6/2022 của UBND xã Q và kết quả xác minh tại các tổ chức, cá nhân có liên quan đều xác định: Thửa đất bà Vũ Thị H đang khiếu nại có nguồn gốc sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 18/12/1980, sổ mục kê lập theo hồ sơ 299/TTg thể hiện thuộc một phần thửa 112, tờ bản đồ số 04, diện tích thửa đất đo bao là 20.110m^2 (T); quá trình sử dụng không tranh chấp, không lấn chiếm; hộ gia đình chỉ có một thửa đất ở duy nhất trên địa bàn xã Q.

- Đối chiếu các quy định:

+ Điểm b, khoản 2, Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh quy định: "2. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng có tên trong sổ mục kê hoặc sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ hoặc có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất được xác định như sau: b) Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05

lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của quy định này".

+ Căn cứ khoản 1, Điều 4 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh quy định về hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh thì hộ bà Vũ Thi H1 khiếu nại được thu hồi, bồi thường diện tích đất ở là 600m^2 là không vượt 5 lần hạn mức giao đất ở theo quy định và đủ điều kiện để bồi thường là đất ở.

Khu đất bà Vũ Thị H đang khiếu nại có nguồn gốc sử dụng ổn định để ở trước ngày 18/12/1980, diện tích đất thu hồi 841,2m^2 đủ điều kiện bồi thường về đất. Bà Vũ Thị H khiếu nại và đề nghị được thu hồi, bồi thường diện tích 600m^2 đất ở là có cơ sở.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 3928/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Vũ Thị H (người được bà Vũ Thị N ủy quyền) đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật.

** Tại Văn bản số 20/CV-UBND ngày 07/02/2024 và số 34/BC-UBND ngày 26/02/2024 của UBND xã Q có nội dung như sau:*

1. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ: Thống nhất như nội dung UBND thành phố U cung cấp.

Khu đất gia đình đang sử dụng (có tài sản và nhà ở trên đất) đã được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy CNQSD đất số D 0585039 ngày 01/5/1994, thửa số 275, tờ bản đồ số 4, diện tích 900m^2 (đất ở 200m^2, đất vườn 700m^2), đứng tên ông Lê Văn D.

Diện tích thực tế là 1.006m^2, diện tích trong Giấy CNQSD đất là 900m^2, tăng hơn 106m^2. Nguyên nhân tăng là do năm 1994 khi đo đạc bản đồ lập hồ sơ địa chính, diện tích khuôn viên thửa đất của ông Lê Văn D có bờ cây rậm rạp.

Hiện tại gia đình đã phá bỏ cây côi và xây dựng tường rào bao quanh khuôn viên thửa đất, không có tranh chấp với các thửa đất liền kề.

2. Căn cứ hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, biên bản xác minh nguồn gốc đất và phiếu ý kiến dân cư, đất ở của hộ ông Lê Văn D sử dụng mục đích ở, có nhà ở trước ngày 18/12/1980.

Vị trí thửa đất của hộ ông Lê Văn D nằm trong thôn xóm không thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ.

Về hạn mức công nhận đất ở đối với hộ ông Lê Văn D đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2024/HC-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điểm b khoản 2; Điều 193; Điều 204; Khoản 1 Điều 206; Khoản 3 Điều 345; Khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 24, Điều 54 Luật Đất đai năm 1993; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2010 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N.

- Hủy Quyết định số 3928/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (bà H được bà Vũ Thị N ủy quyền khiếu nại), thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa;

- Hủy Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND thành phố U về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (người được bà Vũ Thị N ủy quyền khiếu nại), thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa;

- Hủy một phần Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND thành phố U, về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn D sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (Hủy phần xác định 241,2m^2 đất CLN);

- Hủy một phần Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND thành phố U về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn D đã được thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V đi thành phố S (Hủy phần bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn D);

- Hủy một phần Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND thành phố U về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn D sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (Hủy phần xác định đất trồng cây

lâu năm 741,2m^2);

- Hủy một phần Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND thành phố U, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn D sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (Hủy phần xác định kinh phí bồi thường, hỗ trợ 741,2m^2 là đất CLN).

- Buộc UBND thành phố U thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với hộ ông Lê Văn D (vợ là bà Vũ Thị N), xác định diện tích thu hồi 841,2m^2 là đất ở.

Bà Vũ Thị N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích còn lại 164,8m^2 (xác định 158,8m^2 đất ở và 06m^2 đất CLN).

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dung đất số D 0585039, số vào sổ 472/QSDĐ ngày 01/05/1994 của UBND huyện Q cấp cho chủ sử dụng ông Lê Văn D.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian luật định, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là UBND thành phố Sầm Sơn và Chủ tịch UBND thành phố U có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người bị kiện là UBND thành phố U.

- Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn trình bày như sau: Việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn D để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ngã ba Voi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Văn D đã được UBND thành phố U phê duyệt tại Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 thực hiện dự án đã bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn D diện tích 841,2m^2 (trong đó diện tích đất ở bồi thường là 600m^2, đất CLN 241,2m^2) là đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đã công nhận tối đa 05 lần hạn mức giao đất ở với diện tích 600m^2 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T). Vì vậy, việc bà Vũ Thị N khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố U hủy một phần Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 02/3/2023; hủy một phần Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày

02/3/2023; buộc UBND thành phố U xác định 241,2m^2 đất CLN là đất ở nông thôn, đồng thời bổ sung kinh phí bồi thường về đất tương ứng phần diện tích 241,2m^2 là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Vũ Thị N.

- Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã Q trình bày: Giữ nguyên quan điểm như văn bản đã gửi Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Vũ Thị N là đúng. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án người bị kiện cũng không cung cấp được tài liệu gì mới, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của Người bị kiện được gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đảm bảo đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, 205 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về sự vắng mặt của người bị kiện: Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện Q vắng mặt không có lý do nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh T, Chủ tịch UBND thành phố U và UBND thành phố U vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

- Về thời hiệu khởi kiện đảm bảo thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

- Về thẩm quyền giải quyết: Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Xét kháng cáo của UBND và Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Thanh Hóa, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tính và đánh giá cụ thể như sau:

[2.1] Bà Vũ Thị N khởi kiện về việc hủy một phần Quyết định số 784/QĐ-UBND và Quyết định số 785/QĐ-UBND.

Căn cứ Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 17/9/2009 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thị xã S, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 03/04/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 628/TB-UBND ngày 25/02/2021 của UBND thành phố U về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 01/4/2022, UBND thành phố U ban hành Quyết định số 1585/QĐ-UBND và Quyết định số 1586/QĐ-UBND; theo đó thu hồi và bồi thường hỗ trợ diện tích đất 841,2m^2 (xác định 100m^2 đất ở và 741,2m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 12 tại xã Q, thành phố S của hộ ông Lê Văn D.

Sau khi Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đơn của bà Vũ Thị N; ngày 02/3/2023, UBND thành phố U ban hành Quyết định số 784/QĐ-UBND và Quyết định số 785/QĐ-UBND điều chỉnh Quyết định số 1585/QĐ-UBND và Quyết định số 1586/QĐ-UBND; theo đó thu hồi 841,2m^2 (xác định 600m^2 đất ở và 241,2m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 12 tại xã Q, thành phố S của hộ ông Lê Văn D.

Như vậy, các Quyết định số 1585/QĐ-UBND; Quyết định số 1586/QĐ-UBN ngày 01/4/2022 và Quyết định số 784/QĐ-UBND; Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 được UBND thành phố U ban hành là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 52, 56 của Luật tổ chức chính quyền địa phương; các Điều 62, 66, 67, 69 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Xét về nội dung các Quyết định số 1585/QĐ-UBND; Quyết định số 1586/QĐ-UBND; Quyết định số 784/QĐ-UBND và Quyết định số 785/QĐ-UBND của UBND thành phố U.

- Quyết định số 1585/QĐ-UBND và Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND thành phố U thu hồi của hộ ông Lê Văn D diện tích đất 841,2m^2 tại thửa 1159, tờ bản đồ số 12 bản đồ xã Q; xác định 100m^2 đất ONT và 741,2m^2 CLN; bồi thường, hỗ trợ số tiền 1.143.361.000đ, trong đó bồi thường về đất là 402.930.000đ, tài sản vật kiến trúc là 339.966.000đ, cây cối hoa màu: 25.130.000đ, hỗ trợ 375.335.000đ.

- Quyết định số 784/QĐ-UBND và Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND thành phố U điều chỉnh Quyết định số 1585/QĐ- UBND và Quyết định số 1586/QĐ-UBND; theo đó thu hồi 841,2m^2 (xác định 600m^2 đất ở và 241,2m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 12 tại xã Q, thành phố S của hộ ông Lê Văn D. Bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn D là 1.665.750.000đ.

[2.3] Về hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, nguồn gốc, quá trình sử dụng và việc cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa đất thu hồi:

- Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ: Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): Thửa đất số 112, tờ bản đồ 4, diện tích 20.110m^2; đăng ký chủ sử dụng đất tại sổ mục kê: Dân cư đội 4 (hồ sơ 299 đo bao). Hồ sơ địa chính 1994: Thửa đất số 275, tờ bản đồ 04, diện tích 900m^2, loại đất T, đăng ký chủ sử dụng đất: Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N. Hồ sơ địa chính 2015: Thửa đất số 1159, tờ bản đồ 12, diện tích 1.006m^2 (ONT), đăng ký sử dụng ông Lê Văn D.

- Hộ ông Lê Văn D - bà Vũ Thị N được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0585039 năm 1994, trong đó có thửa đất số 275, tờ bản đồ số 04, diện tích 900m^2 (gồm: 200m^2 đất ở và 700m^2 đất vườn).

- Biên bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 09/7/2021, Báo cáo số 64/BC-UBND ngày 15/6/2022 của UBND xã Q và kết quả xác minh của Đoàn xác minh tại các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình giải quyết khiếu nại đều xác định: Thửa đất của hộ bà Vũ Thị N có nguồn gốc sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 18/12/1980; Thửa đất của hộ ông Lê Văn D (đã chết) - vợ Vũ Thị N có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định để ở liên tục, không bán hay tặng cho, không tách thửa cho đến thời điểm thu hồi đất, không tranh chấp.

- Báo cáo số 34/BC-UBND ngày 26/02/2024 của UBND xã Q, thành phố S thì thửa đất của hộ ông Lê Văn D không nằm ở vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm, cụm xã thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt.

[2.4] Việc xem xét hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở được quy định tại khoản 1, 2 Điều 103, Điều 143, Điều 144 Luật Đất đai năm 2013 và quy định của UBND tỉnh T.

Tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về hạn mức giao đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở, hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 4463/2014/QĐUBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh: "2. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng có tên trong sổ mục kê hoặc sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ hoặc có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất được xác định như sau: b) Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của quy định này".

Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh quy định về hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh:

"a) Đối với địa bàn xã thuộc thành phố, thị xã: tối đa 120m^2/hộ.

b) Đối với địa bàn xã đồng bằng thuộc huyện:

Tối đa 150m^2/hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm, cụm xã thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;

Tối đa 200m^2/hộ đối với các vị trí còn lại".

Quyết định số 2027/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 về việc đính chính khoản 1 Điều Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, theo đó: "Đối với những hộ gia đình, các nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn ao mà đất đo được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 5 Quy định này".

Tại Nghị quyết 935/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13; xã Q được bàn giao về thị xã S (nay là thành phố S), xã Q trước đó thuộc huyện Q.

Như vậy đối chiếu với các quy định trên, có căn cứ xác định thửa đất số 1159 tờ bản đồ số 12 của hộ ông Lê Văn D (vợ là Vũ Thị N) được áp dụng hạn mức đất ở địa bàn nông thôn (xã đồng bằng thuộc huyện); thửa đất nằm ở khu vực ngõ xóm, không nằm ở vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm, cụm xã thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt, nên đủ căn cứ để xác định diện tích đất ở nông thôn là 200m^2 và được công nhận diện tích đất ở bằng: 200m^2 x 5 = 1.000m^2.

UBND thành phố U ban hành Quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ hộ ông Lê Văn D - vợ là Vũ Thị N diện tích 841,2m^2 và xác định 600m^2 đất ONT và 241,2m^2 đất CLN là không đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, bà Vũ Thị N khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định số 784/QĐ-UBND và Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND thành phố U là có căn cứ chấp nhận. Buộc UBND thành phố U phải thực hiện lại thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với hộ ông Lê Văn D (vợ là bà Vũ Thị N), xác định diện tích thu hồi 841,2m^2 là đất ở.

[2.5] Đối với Quyết định số 1585/QĐ-UBND và Quyết định số 1586/QĐ-UBND của UBND thành phố U ngày 01/4/2022, người khởi kiện không khởi kiện nhưng có liên quan đến quyết định giải quyết khiếu nại và không đúng quy định pháp luật, nên cần hủy một phần (hủy phần xác định 741,2m^2 là đất CLN).

[3] Xét yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND thành phố U và Quyết định số 3928/QĐ- UBND ngày 16/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (được bà N ủy quyền).

[3.1] Về trình tự thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền ban hành Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 và Quyết định số 3928/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của bà Vũ Thị H (bà H được bà Vũ Thị N ủy quyền khiếu nại), thôn P, xã Q, thành phố S.

Sau khi nhận được quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ số 1585 và 1586 của UBND thành phố U; bà Vũ Thị N không đồng ý, nên đã ủy quyền cho bà Vũ Thị H làm đơn khiếu nại. Chủ tịch UBND thành phố U ban hành Quyết

định số 4239/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 là đúng trình tự thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền theo quy định tại Điều 18, 27, 29 Luật Khiếu nại.

Bà N không đồng ý với Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND thành phố U, nên đã làm đơn khiếu nại tiếp theo và ngày 16/11/2022 Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 3928/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần 2 là đúng trình tự thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền theo quy định tại Điều 37, 38, 39 Luật Khiếu nại.

[3.2] Xét về nội dung Quyết định số 4239/QĐ-UBND và Quyết định số 3928/QĐ-UBND.

Mặc dù trong quá trình giải quyết khiếu nại lần 2, bà Vũ Thị H (được bà Vũ Thị N ủy quyền) thống nhất thay đổi nội dung khiếu nại từ việc đề nghị xác định thửa đất của hộ ông Lê Văn D có hạn mức được công nhận là 1.000m^2 đất ở xuống 600m^2 đất ở và Quyết định số 3928/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh đã chấp nhận nội dung khiếu nại của bà H và xác định diện tích đất thu hồi 841,2m^2, trong đó có 600m^2 đất ở và 241,2m^2 đất CLN.

Sau khi nhận được quyết định giải quyết khiếu nại số 3928/QĐ-UBND thì bà Vũ Thị N không đồng ý và làm đơn khởi kiện. Và như đã phân tích tại mục [2] thì hạn mức diện tích đất ở tại thửa 1159 tờ bản đồ số 12 của hộ ông Lê Văn D (vợ là bà Vũ Thị N) phải được xác định là 1.000m^2. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc hủy Quyết định số 4239/QĐ-UBND và Quyết định số 3928/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố U và Chủ tịch UBND tỉnh T là đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm, người bị kiện không xuất trình thêm được căn cứ mới nào, do đó Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, đánh giá và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Vũ Thị N là đúng.

Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố U, Chủ tịch UBND thành phố U phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố U, Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Thanh Hóa. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2024/HC-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: UBND thành phố U, Chủ tịch UBND thành phố U phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000322 ngày 20/5/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Trọng